HUY TUTOR
Chuẩn mực & Chi tiết

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

ĐỀ THI THỬ SỐ 10

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. A	4. B	5. A	6. D	7. B	8. D	9. D	10. A
11. A	12. C	13. B	14. A	15. A	16. B	17. D	18. B	19. C	20. A
21. D	22. B	23. C	24. D	25. A	26. A	27. D	28. A	29. B	30. B
31. A	32. A	33. A	34. A	35. A	36. B	37. C	38. D	39. A	40. C

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Question 1. **D**

A. convenient modern multiple /kənˈviːniənt ˈmɒdən ˈmʌltɪpl/ (tính từ - tính từ - tính từ): tiện lợi hiện đại nhiều

B. multiple convenient modern /ˈmʌltɪpl kənˈviːniənt ˈmɒdən/ (tính từ - tính từ - tính từ): nhiều tiện lợi hiện đại

C. modern multiple convenient /ˈmɒdən ˈmʌltɪpl kənˈviːniənt/ (tính từ - tính từ - tính từ): hiện đại nhiều tiện lợi

D. multiple modern convenient /ˈmʌltɪpl ˈmɒdən kənˈviːniənt/ (tính từ - tính từ - tính từ): nhiều hiện đại tiện lợi

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ pháp về trật tự tính từ trong tiếng Anh, khi có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ, thứ tự chuẩn là: Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose. Trong câu này, "banking platforms" là danh từ cần được bổ nghĩa. "Multiple" (số lượng) đứng trước, "modern" (thời gian/tuổi) đứng giữa, và "convenient" (ý kiến/đánh giá) thường đứng sau các tính từ khách quan hơn trong văn phong trang trọng.

A. SAI - Trật tự không đúng vì "convenient" (opinion) không nên đứng đầu khi có tính từ về số lượng và thời gian.

B. SAI - "Multiple" đứng đầu là đúng nhưng "convenient" không nên đứng giữa "multiple" và "modern".

C. SAI - "Modern" không nên đứng đầu khi có tính từ về số lượng "multiple".

D. ĐÚNG - Trật tự đúng: multiple (quantity/number) → modern (age/time) → convenient (opinion) → banking platforms.

Question 2. **C**

A. batch /bætʃ/ (danh từ): lô, mẻ (thường dùng cho hàng sản xuất)

B. bundle /ˈbʌndl/ (danh từ): bó, buộc (vật được buộc lại với nhau)

C. range /reɪndʒ/ (danh từ): phạm vi, loạt (một tập hợp đa dạng)

D. collection /kəˈlekʃn/ (danh từ): bộ sưu tập, tập hợp (những vật được thu thập)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "a sufficient _____ of identification documents", cần một từ chỉ tập hợp đa dạng các loại giấy tờ. Từ "range" phù hợp nhất khi nói về nhiều loại giấy tờ khác nhau (passport, driver's license, utility bill).

A. SAI - "Batch" thường dùng cho sản phẩm sản xuất cùng loại, không phù hợp với giấy tờ tùy thân đa dạng.

B. SAI - "Bundle" chỉ những vật được buộc/gói lại, không phù hợp với ngữ cảnh tài liệu ngân hàng.

C. ĐÚNG - "A sufficient range of identification documents" có nghĩa là một loạt các giấy tờ tùy thân đầy đủ và đa dạng, phù hợp với ngữ cảnh mở tài khoản ngân hàng.

D. SAI - "Collection" thường mang nghĩa sưu tập, không tự nhiên khi nói về giấy tờ yêu cầu.

Question 3. A

A. so that /səʊ ðæt/ (liên từ): để mà, nhằm để (chỉ mục đích)

B. in order /ɪn ˈɔːdə/ (cụm từ): theo thứ tự (không đầy đủ để làm liên từ chỉ mục đích, cần "in order that" hoặc "in order to")

C. whereas /weərˈæz/ (liên từ): trong khi, trái lại (chỉ sự đối lập)

D. provided that /prəˈvaɪdɪd ðæt/ (liên từ): với điều kiện là (chỉ điều kiện)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Appointments can be scheduled _____ we can serve you more efficiently", câu này diễn tả mục đích của việc đặt lịch hẹn là để phục vụ khách hàng hiệu quả hơn. Cần một liên từ chỉ mục đích.

A. ĐÚNG - "So that we can serve you more efficiently" có nghĩa là "để chúng tôi có thể phục vụ bạn hiệu quả hơn", diễn tả mục đích rõ ràng.

B. SAI - "In order" không đầy đủ làm liên từ, cần "in order that" hoặc dùng với to-infinitive.

C. SAI - "Whereas" chỉ sự tương phản, không phù hợp với ngữ cảnh mục đích.

D. SAI - "Provided that" chỉ điều kiện, không phù hợp với ý nghĩa câu.

Question 4. B

A. get down to /get daʊn tuː/ (cụm động từ): bắt đầu làm việc nghiêm túc (thường + V-ing)

B. proceed with /prəˈsiːd wɪð/ (cụm động từ): tiến hành, tiếp tục với (+ noun/V-ing)

C. embark on /ɪmˈbɑːk ɒn/ (cụm động từ): bắt đầu (một hành trình, dự án mới)

D. set forth /set fɔːθ/ (cụm động từ): trình bày, phát biểu; khởi hành

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "we will _____ issuing your debit card", cần một cụm động từ có nghĩa là "tiến hành/thực hiện" việc phát hành thẻ, và có thể đi với V-ing.

A. SAI - "Get down to" có nghĩa bắt đầu làm việc nghiêm túc nhưng thường mang sắc thái không trang trọng, không phù hợp với văn phong ngân hàng.

B. ĐÚNG - "Proceed with issuing" có nghĩa là "tiến hành phát hành", phù hợp với văn phong trang trọng của thông báo ngân hàng và cấu trúc ngữ pháp.

C. SAI - "Embark on" thường dùng cho việc bắt đầu hành trình hoặc dự án lớn, quá trang trọng cho việc phát hành thẻ.

D. SAI - "Set forth" có nghĩa trình bày hoặc khởi hành, không phù hợp với ngữ cảnh phát hành thẻ.

Question 5. A

A. to /tuː/ (giới từ): đến, tới

B. at /æt/ (giới từ): tại, ở

C. on /ɒn/ (giới từ): trên

D. for /fɔː/ (giới từ): cho, vì

Giải thích:

Căn cứ vào cụm động từ "deliver something to somewhere/someone", giới từ "to" được dùng để chỉ địa điểm hoặc người nhận hàng giao.

A. ĐÚNG - "Delivered to your registered address" là cấu trúc đúng, có nghĩa là "được giao đến địa chỉ đã đăng ký của bạn".

B. SAI - "Deliver at" không phải cấu trúc chuẩn trong tiếng Anh.
C. SAI - "Deliver on" có nghĩa khác (thực hiện lời hứa), không phù hợp với ngữ cảnh giao hàng.
D. SAI - "Deliver for" không phải cấu trúc chuẩn cho việc giao hàng đến địa chỉ.

Question 6. D

A. consult /kənˈsʌlt/ (động từ): tham khảo ý kiến, hỏi ý kiến (thường + with sb hoặc consult sb about sth)
B. confer /kənˈfɜː/ (động từ): bàn bạc, thảo luận (thường + with sb)
C. liaise /liˈeɪz/ (động từ): liên lạc, phối hợp (thường + with sb, giữa các tổ chức)
D. engage /ɪnˈgeɪdʒ/ (động từ): tham gia, tiếp xúc, liên hệ (+ with sb/sth)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "don't hesitate to _____ our customer service team", cần một động từ có nghĩa là "liên hệ" hoặc "tiếp xúc" với đội ngũ dịch vụ khách hàng, và có thể đi trực tiếp với tân ngữ hoặc dùng giới từ phù hợp.

A. SAI - "Consult" thường có nghĩa là xin ý kiến chuyên môn, quá trang trọng và không phù hợp với việc đơn giản là liên hệ đội dịch vụ.
B. SAI - "Confer" có nghĩa bàn bạc, thảo luận hai chiều, không phù hợp với việc khách hàng liên hệ dịch vụ hỗ trợ.
C. SAI - "Liaise" thường dùng cho quan hệ phối hợp giữa các tổ chức, không tự nhiên khi khách hàng cá nhân liên hệ.
D. ĐÚNG - "Engage our customer service team" hoặc "engage with our customer service team" là cách diễn đạt tự nhiên, có nghĩa là "liên hệ/tương tác với đội ngũ dịch vụ khách hàng".

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Thank you for choosing National Trust Bank. Below are essential details regarding your new account:	Cảm ơn quý khách đã chọn Ngân hàng National Trust. Dưới đây là các thông tin quan trọng liên quan đến tài khoản mới của quý khách:
a) Account Features Access to (1) multiple modern convenient banking platforms including mobile app and online services • Competitive interest rates on savings • Free international transactions	**a) Tính năng tài khoản** Truy cập vào (1) nhiều nền tảng ngân hàng hiện đại tiện lợi bao gồm ứng dụng di động và dịch vụ trực tuyến • Lãi suất tiết kiệm cạnh tranh • Giao dịch quốc tế miễn phí
b) Required Documentation Please bring a sufficient (2) range of identification documents (passport, driver's license, utility bill) when visiting our branch. Appointments can be scheduled (3) so that we can serve you more efficiently.	**b) Tài liệu yêu cầu** Vui lòng mang theo (2) một loạt các giấy tờ tùy thân đầy đủ (hộ chiếu, giấy phép lái xe, hóa đơn tiện ích) khi đến chi nhánh của chúng tôi. Các cuộc hẹn có thể được sắp xếp (3) để chúng tôi có thể phục vụ quý khách hiệu quả hơn.
c) Account Activation Once your application is approved, we will (4) proceed with issuing your debit card and security credentials. These will be delivered (5) to your registered address within 7-10 business days.	**c) Kích hoạt tài khoản** Sau khi đơn đăng ký của quý khách được phê duyệt, chúng tôi sẽ (4) tiến hành phát hành thẻ ghi nợ và thông tin bảo mật của quý khách. Những thứ này sẽ được giao (5) đến địa chỉ đã đăng ký của quý khách trong vòng 7-10 ngày làm việc.
For queries, please don't hesitate to (6) engage our customer service team on 0800-BANKING.	Nếu có thắc mắc, vui lòng đừng ngần ngại (6) liên hệ với đội ngũ dịch vụ khách hàng của chúng tôi theo số 0800-BANKING.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent exchange or text in each of the following questions from 7 to 11.

Question 7. **B**

Giải thích:

Căn cứ vào logic sắp xếp đoạn văn, đáp án đúng là d-a-b-e-c. Câu d giới thiệu chủ đề tổng quát về sự phục hồi của làng nghề truyền thống Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Câu a nêu biện pháp đầu tiên về đào tạo nghệ nhân. Câu b nói về chính sách hỗ trợ của chính quyền địa phương. Câu e đề cập đến chiến lược marketing đưa sản phẩm ra thị trường quốc tế. Câu c kết luận về sự chuyển đổi thành công, cho thấy truyền thống và hiện đại có thể cùng tồn tại.

A. SAI - Thứ tự d-a-e-c-b không logic vì câu b (chính sách hỗ trợ) nên đứng trước câu e (marketing) để thể hiện trình tự các biện pháp hỗ trợ.

B. ĐÚNG - Thứ tự d-a-b-e-c hợp lý: giới thiệu → đào tạo nghệ nhân → chính sách hỗ trợ → marketing quốc tế → kết luận về sự chuyển đổi thành công.

C. SAI - Thứ tự d-b-a-e-c có thể chấp nhận được nhưng không tự nhiên vì việc đào tạo nghệ nhân (a) nên được nhắc đến trước khi nói về chính sách hỗ trợ tổng quát (b).

D. SAI - Thứ tự d-e-a-b-c không logic vì marketing (e) không nên đứng trước các biện pháp nền tảng như đào tạo và chính sách.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Throughout the past two decades, Vietnamese traditional craft villages have witnessed an unprecedented resurgence, reversing decades of decline.	d. Trong suốt hai thập kỷ qua, các làng nghề truyền thống Việt Nam đã chứng kiến sự phục hồi chưa từng có, đảo ngược xu hướng suy thoái kéo dài nhiều thập kỷ.
a. Master artisans from older generations have been invited to train young apprentices, ensuring the transmission of refined techniques.	a. Các nghệ nhân lão thành từ các thế hệ trước đã được mời đến để đào tạo những học việc trẻ tuổi, đảm bảo sự truyền tải các kỹ thuật tinh xảo.
b. Provincial authorities implemented support policies including tax incentives and exhibition opportunities, creating favorable conditions for craft villages.	b. Chính quyền cấp tỉnh đã thực hiện các chính sách hỗ trợ bao gồm ưu đãi thuế và cơ hội triển lãm, tạo điều kiện thuận lợi cho các làng nghề.
e. Additionally, innovative marketing strategies have introduced these handcrafted products to global markets, expanding beyond domestic to international appreciation.	e. Thêm vào đó, các chiến lược marketing đổi mới đã giới thiệu những sản phẩm thủ công này ra thị trường toàn cầu, mở rộng từ sự đánh giá cao trong nước sang quốc tế.
c. This revitalization has transformed struggling communities into prosperous cultural tourism destinations, demonstrating that tradition and modernity can coexist.	c. Sự phục hồi này đã biến những cộng đồng đang gặp khó khăn thành các điểm đến du lịch văn hóa thịnh vượng, chứng minh rằng truyền thống và hiện đại có thể cùng tồn tại.

Question 8. **D**

Giải thích:

Căn cứ vào logic sắp xếp email kinh doanh, đáp án đúng là e-a-b-c-d. Câu e mở đầu bằng lời mời hợp tác phân phối. Câu a yêu cầu bắt đầu đánh giá bằng cách cung cấp dữ liệu. Câu b nêu quy trình xem xét và đề xuất. Câu c nêu điều kiện ưu tiên và hạn chót. Câu d kết thúc bằng lời mời liên hệ để biết thêm thông tin.

A. SAI - Thứ tự e-b-a-c-d không logic vì câu b (review submissions) xuất hiện trước câu a (yêu cầu cung cấp dữ liệu).

B. SAI - Thứ tự b-a-e-c-d không hợp lý vì bắt đầu bằng "review" trước khi giới thiệu đề xuất hợp tác.

C. SAI - Thứ tự e-a-c-b-d có vấn đề vì câu c (hạn chót) không nên đứng trước câu b (quy trình xem xét).

D. ĐÚNG - Thứ tự e-a-b-c-d hợp lý: lời mời → yêu cầu dữ liệu → quy trình xem xét → điều kiện ưu tiên → lời mời liên hệ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. We invite your company to explore a distribution partnership for Nimbus home appliances across Vietnam.	e. Chúng tôi mời công ty quý vị khám phá cơ hội hợp tác phân phối đồ gia dụng Nimbus trên toàn Việt Nam.
a. To commence evaluation, please share sales coverage data and complete the partner qualification questionnaire online.	a. Để bắt đầu đánh giá, vui lòng chia sẻ dữ liệu phạm vi bán hàng và hoàn thành bảng câu hỏi đánh giá đối tác trực tuyến.
b. Our team will review submissions and propose territory, targets, and support within ten days accordingly.	b. Đội ngũ của chúng tôi sẽ xem xét các hồ sơ và đề xuất khu vực, chỉ tiêu và hỗ trợ tương ứng trong vòng mười ngày.
c. Pilot allocations and co-marketing funds are limited; priority given to responses by 20 November only.	c. Phân bổ thí điểm và quỹ đồng marketing có hạn; ưu tiên được trao cho các phản hồi trước ngày 20 tháng 11.
d. For a briefing, reply to this email or schedule a call with our partnerships desk.	d. Để được tóm tắt thông tin, vui lòng trả lời email này hoặc lên lịch cuộc gọi với bộ phận hợp tác của chúng tôi.

Question 9. **D**

Giải thích:

Căn cứ vào logic hội thoại thông thường, đáp án đúng là a-b-c. Câu a là lời xin lỗi của Kevin về việc đến muộn. Câu b là phản hồi của Michelle chấp nhận lời xin lỗi và đề nghị bắt đầu. Câu c là lời cảm ơn của Kevin về sự thông cảm của Michelle.

A. SAI - Thứ tự a-c-b không logic vì Kevin cảm ơn (c) trước khi Michelle phản hồi (b).

B. SAI - Thứ tự c-a-b không hợp lý vì bắt đầu bằng lời cảm ơn trước khi có lời xin lỗi.

C. SAI - Thứ tự b-a-c không tự nhiên vì Michelle nói "No worries" trước khi Kevin xin lỗi.

D. ĐÚNG - Thứ tự a-b-c hợp logic: xin lỗi → chấp nhận và đề nghị tiếp tục → cảm ơn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Kevin: I'm really sorry for being late to our meeting. The traffic was absolutely terrible today.	a. Kevin: Tôi thực sự xin lỗi vì đến muộn cuộc họp. Giao thông hôm nay thật tệ hại.
b. Michelle: No worries at all. These things happen. Let's just get started now, shall we?	b. Michelle: Không sao cả. Những chuyện này vẫn xảy ra thôi. Chúng ta hãy bắt đầu ngay bây giờ nhé?
c. Kevin: Thanks for understanding. I really appreciate your patience with me.	c. Kevin: Cảm ơn vì đã thông cảm. Tôi thực sự đánh giá cao sự kiên nhẫn của bạn.

Question 10. **A**

Giải thích:

Căn cứ vào logic hội thoại về so sánh radio và podcast, đáp án đúng là b-d-e-a-c. Câu b là câu hỏi mở đầu của Hannah về việc nghe radio. Câu d là câu trả lời của Chris rằng anh ấy thích podcast hơn nhưng vẫn thấy radio có nét quyến rũ. Câu e là ý kiến của Hannah đồng ý nhưng nhấn mạnh podcast đa dạng hơn. Câu a là phản hồi của Chris về giá trị kết nối của radio. Câu c là kết luận của Hannah về hai phương tiện.

A. ĐÚNG - Thứ tự b-d-e-a-c hợp logic: câu hỏi → trả lời → phản biện → phản bác lại → kết luận.

B. SAI - Bắt đầu với câu a không hợp lý vì không có ngữ cảnh trước đó.

C. SAI - Thứ tự a-b-d-c-e không logic về luồng hội thoại.

D. SAI - Bắt đầu với câu a không có ngữ cảnh phù hợp.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Hannah: Do you still listen to the radio?	b. Hannah: Bạn vẫn còn nghe radio không?

Tiếng Anh	Tiếng Việt
d. Chris: Not as often. I prefer podcasts, but the radio has its classic charm.	d. Chris: Không thường xuyên lắm. Tôi thích podcast hơn, nhưng radio có nét quyến rũ cổ điển của nó.
e. Hannah: I agree, but podcasts give more personal and diverse content.	e. Hannah: Tôi đồng ý, nhưng podcast cung cấp nội dung cá nhân và đa dạng hơn.
a. Chris: True, though radio connects people through shared moments and nostalgia.	a. Chris: Đúng vậy, mặc dù radio kết nối mọi người thông qua những khoảnh khắc chung và hoài niệm.
c. Hannah: Each medium speaks to listeners in a different yet meaningful way.	c. Hannah: Mỗi phương tiện giao tiếp với người nghe theo một cách khác nhau nhưng đều có ý nghĩa.

Question 11. **A**

Giải thích:

Căn cứ vào logic tường thuật kinh nghiệm học tập, đáp án đúng là b-a-d-e-c. Câu b giới thiệu tình huống khó khăn ở học kỳ đầu đại học. Câu a mô tả việc tham dự mọi bài giảng và kỳ vọng nhớ tất cả. Câu d nêu vấn đề phát hiện ra. Câu e mô tả giải pháp phát triển hệ thống ghi chú. Câu c kết luận về bài học quý giá.

A. ĐÚNG - Thứ tự b-a-d-e-c hợp logic: tình huống → hành động ban đầu → vấn đề phát sinh → giải pháp → kết luận.

B. SAI - Bắt đầu với câu a thiếu ngữ cảnh về thời điểm và tình huống chung.

C. SAI - Thứ tự b-d-a-e-c không logic vì câu d (phát hiện vấn đề) không nên đứng trước câu a (mô tả hành động).

D. SAI - Bắt đầu với câu c (kết luận) là không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. In my first semester of university, I struggled to keep up with fast-paced lectures in several subjects.	b. Trong học kỳ đầu tiên ở đại học, tôi đã phải vật lộn để theo kịp các bài giảng tiến độ nhanh ở nhiều môn học.
a. I attended every lecture religiously, expecting to remember everything the professor said through sheer concentration alone.	a. Tôi tham dự mọi bài giảng một cách nghiêm túc, mong đợi nhớ mọi thứ giáo sư nói chỉ thông qua sự tập trung thuần túy.
d. However, I soon discovered that I was missing crucial information and couldn't piece together coherent study notes.	d. Tuy nhiên, tôi sớm phát hiện ra rằng tôi đã bỏ lỡ thông tin quan trọng và không thể ghép lại các ghi chú học tập mạch lạc.
e. Afterward, I developed a note-taking system using abbreviations and reviewed my notes immediately after each class.	e. Sau đó, tôi đã phát triển một hệ thống ghi chú sử dụng các từ viết tắt và xem lại ghi chú của mình ngay sau mỗi tiết học.
c. That realization was invaluable and helped me become a more effective student who actively engages with course material.	c. Nhận thức đó vô cùng quý giá và giúp tôi trở thành một sinh viên hiệu quả hơn, người chủ động tương tác với tài liệu khóa học.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 12 to 16.

Question 12. **C**

A. These technological advances enable specialists to create comprehensive documentation before natural disasters or conflicts cause irreversible damage (Những tiến bộ công nghệ này cho phép các chuyên gia tạo ra tài liệu toàn diện trước khi thiên tai hoặc xung đột gây ra thiệt hại không thể khắc phục)

B. Such digital innovations allow conservators to develop detailed records of threatened monuments facing imminent deterioration (Những đổi mới kỹ thuật số như vậy cho phép các nhà bảo tồn phát triển hồ sơ chi tiết về các di tích bị đe dọa đang đối mặt với sự xuống cấp sắp xảy ra)

C. These scanning capabilities help heritage professionals capture precise measurements and high-resolution imagery of vulnerable structures (Những khả năng quét này giúp các chuyên gia di sản ghi lại các phép đo chính xác và hình ảnh độ phân giải cao của các công trình dễ bị tổn thương)

D. Such documentation systems permit researchers to generate accurate three-dimensional models of endangered archaeological sites (Các hệ thống tài liệu hóa như vậy cho phép các nhà nghiên cứu tạo ra các mô hình ba chiều chính xác của các di chỉ khảo cổ đang bị đe dọa)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "International organizations now deploy advanced scanning technology to document vulnerable structures" đề cập đến công nghệ quét tiên tiến. Câu tiếp theo cần mở rộng về khả năng cụ thể của công nghệ này trong việc ghi lại thông tin về các công trình di sản.

A. SAI - Tập trung vào "before natural disasters" nhưng đoạn văn không nhấn mạnh yếu tố thời gian trước thiên tai mà là khả năng công nghệ nói chung.

B. SAI - "Digital innovations" quá chung chung, không liên kết trực tiếp với "scanning technology" đã đề cập.

C. ĐÚNG - "These scanning capabilities" liên kết trực tiếp với "scanning technology" ở câu trước và cụ thể hóa việc "capture precise measurements and high-resolution imagery", phù hợp với mục đích tài liệu hóa các công trình dễ bị tổn thương.

D. SAI - "Documentation systems" không cụ thể như "scanning capabilities" và chuyển sang "archaeological sites" trong khi đoạn văn đang nói về "structures" nói chung.

Question 13. B

A. Consequently, designated heritage sites typically receive enhanced protection and increased international financial support (Do đó, các di sản được chỉ định thường nhận được sự bảo vệ tăng cường và hỗ trợ tài chính quốc tế tăng lên)

B. However, official recognition does not automatically guarantee the substantial resources required to prevent ongoing deterioration (Tuy nhiên, sự công nhận chính thức không tự động đảm bảo các nguồn lực đáng kể cần thiết để ngăn chặn sự xuống cấp đang diễn ra)

C. Therefore, protected landmarks often attract significant visitor numbers seeking authentic encounters with cultural history (Do đó, các địa danh được bảo vệ thường thu hút số lượng du khách đáng kể tìm kiếm những trải nghiệm chân thực với lịch sử văn hóa)

D. Nevertheless, heritage designation frequently enables access to emergency funding for stabilizing damaged monuments (Tuy nhiên, việc chỉ định di sản thường cho phép tiếp cận nguồn tài trợ khẩn cấp để ổn định các di tích bị hư hại)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "UNESCO's World Heritage designation brings global attention" (tích cực) và từ nối cần thể hiện sự tương phản với mệnh đề "yet funding remains scarce" (tiêu cực). Câu tiếp theo cần giải thích mâu thuẫn này.

A. SAI - "Consequently" thể hiện kết quả tích cực, mâu thuẫn với "funding remains scarce".

B. ĐÚNG - "However" thể hiện sự tương phản và mệnh đề "official recognition does not automatically guarantee substantial resources" giải thích tại sao có sự chú ý toàn cầu nhưng vẫn thiếu nguồn tài trợ.

C. SAI - "Therefore" và nội dung về du khách không giải thích mâu thuẫn về nguồn tài trợ.

D. SAI - Nội dung mâu thuẫn với "funding remains scarce" vì nếu có thể tiếp cận nguồn tài trợ khẩn cấp thì không còn khan hiếm.

Question 14. A

A. Meanwhile, restoration specialists provide training in traditional construction techniques that local communities have preserved across generations (Trong khi đó, các chuyên gia phục hồi

cung cấp đào tạo về các kỹ thuật xây dựng truyền thống mà cộng đồng địa phương đã bảo tồn qua nhiều thế hệ)

B. Concurrently, conservation experts develop innovative methodologies that incorporate cutting-edge materials into restoration projects (Đồng thời, các chuyên gia bảo tồn phát triển các phương pháp đổi mới kết hợp vật liệu tiên tiến vào các dự án phục hồi)

C. Simultaneously, heritage tourism initiatives promote these sites as sustainable economic opportunities for developing regions (Đồng thời, các sáng kiến du lịch di sản quảng bá các địa điểm này như cơ hội kinh tế bền vững cho các vùng đang phát triển)

D. Meanwhile, international funding agencies prioritize projects that demonstrate clear economic benefits alongside preservation outcomes (Trong khi đó, các cơ quan tài trợ quốc tế ưu tiên các dự án thể hiện lợi ích kinh tế rõ ràng cùng với kết quả bảo tồn)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Local communities often possess traditional knowledge crucial for restoration work", câu tiếp theo cần mở rộng về vai trò của kiến thức truyền thống này trong công tác phục hồi.

A. ĐÚNG - Liên kết trực tiếp với "traditional knowledge" ở câu trước thông qua "traditional construction techniques" và giải thích cách chuyên gia đào tạo để tận dụng kiến thức mà cộng đồng địa phương đã bảo tồn.

B. SAI - "Cutting-edge materials" mâu thuẫn với nhấn mạnh về kiến thức truyền thống ở câu trước.

C. SAI - Chuyển sang chủ đề du lịch, không liên quan đến kiến thức truyền thống trong phục hồi.

D. SAI - Nói về nguồn tài trợ và lợi ích kinh tế, không khai thác chủ đề kiến thức truyền thống.

Question 15. A

A. Collaborating closely, these professionals integrate contemporary scientific analysis while respecting authentic historical construction methods (Hợp tác chặt chẽ, các chuyên gia này tích hợp phân tích khoa học đương đại trong khi tôn trọng các phương pháp xây dựng lịch sử chân thực)

B. Working in partnership, such teams apply modern engineering principles alongside traditional craftsmanship approaches (Làm việc cùng nhau, các nhóm như vậy áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật hiện đại cùng với các cách tiếp cận thủ công truyền thống)

C. Through joint initiatives, these specialists merge innovative preservation technologies with time-honored building techniques (Thông qua các sáng kiến chung, các chuyên gia này kết hợp công nghệ bảo tồn đổi mới với các kỹ thuật xây dựng lâu đời)

D. By coordinating efforts, these experts combine advanced materials science with traditional artisanal knowledge (Bằng cách phối hợp nỗ lực, các chuyên gia này kết hợp khoa học vật liệu tiên tiến với kiến thức thủ công truyền thống)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Archaeologists and engineers collaborate to stabilize foundations without modern cement that damages original materials", câu tiếp theo cần mở rộng về cách họ kết hợp phương pháp hiện đại và truyền thống.

A. ĐÚNG - "These professionals" ám chỉ "archaeologists and engineers" đã đề cập và mô tả cách họ "integrate contemporary scientific analysis while respecting authentic historical construction methods", phản ánh ý tưởng không dùng xi măng hiện đại gây hại.

B. SAI - "Modern engineering principles" không nắm bắt được sự nhấn mạnh về tránh vật liệu hiện đại gây hại.

C. SAI - "Innovative preservation technologies" quá chung chung, không cụ thể về việc tránh vật liệu gây hại như xi măng.

D. SAI - "Advanced materials science" có thể hàm ý sử dụng vật liệu mới, mâu thuẫn với tinh thần tránh vật liệu hiện đại gây hại.

Question 16. B

A. When nations collaborate transparent, future generations can inherit both tangible heritage sites and shared preservation responsibilities (Khi các quốc gia hợp tác minh bạch, các thế hệ tương lai có thể thừa hưởng cả các di sản hữu hình và trách nhiệm bảo tồn chung)

B. Although challenges persist, coordinated international efforts demonstrate that conservation objectives can coexist with sustainable development (Mặc dù những thách thức vẫn tồn tại, những nỗ lực quốc tế phối hợp chứng minh rằng các mục tiêu bảo tồn có thể cùng tồn tại với phát triển bền vững)

C. Unless immediate interventions occured, irreplaceable cultural monuments risk disappearing within the next several decades (Trừ khi các can thiệp ngay lập tức xảy ra, các di tích văn hóa không thể thay thế có nguy cơ biến mất trong vài thập kỷ tới)

D. Because tourism was continuing expanding, heritage managers face difficult decisions regarding appropriate visitor access restrictions (Bởi vì du lịch đang tiếp tục mở rộng, các nhà quản lý di sản đối mặt với những quyết định khó khăn về các hạn chế tiếp cận thích hợp cho du khách)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "Museums return looted artifacts, acknowledging colonial histories and strengthening partnerships" và toàn bộ đoạn văn về những nỗ lực bảo tồn di sản, câu kết cần tổng kết tích cực về các nỗ lực này.

A. SAI - Có lỗi ngữ pháp "collaborate transparent" (thiếu trạng từ: transparently) và nội dung không phản ánh chủ đề chính của đoạn văn về thách thức và giải pháp.

B. ĐÚNG - Câu kết hợp lý thừa nhận "challenges persist" (phản ánh các vấn đề đã nêu trong đoạn) nhưng nhấn mạnh tích cực rằng "conservation objectives can coexist with sustainable development", tổng kết tinh thần của đoạn văn về cân bằng bảo tồn và phát triển.

C. SAI - Có lỗi ngữ pháp "occured" (sai thì, phải là "occur") và tông tiêu cực không phù hợp với câu kết sau những nỗ lực tích cực.

D. SAI - Có lỗi ngữ pháp "was continuing" (sai thì) và thu hẹp vào chỉ vấn đề du lịch, không tổng kết toàn bộ đoạn văn.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Cultural heritage faces unprecedented threats in the modern era. Climate change, urban expansion, and armed conflicts endanger ancient monuments daily. (12) These scanning capabilities help heritage professionals capture precise measurements and high-resolution imagery of vulnerable structures. International organizations now deploy advanced scanning technology to document vulnerable structures. UNESCO's World Heritage designation brings global attention, yet funding remains scarce. (13) However, official recognition does not automatically guarantee the substantial resources required to prevent ongoing deterioration.	Di sản văn hóa đối mặt với những mối đe dọa chưa từng có trong thời đại hiện đại. Biến đổi khí hậu, mở rộng đô thị và xung đột vũ trang gây nguy hiểm cho các di tích cổ hàng ngày. (12) Những khả năng quét này giúp các chuyên gia di sản ghi lại các phép đo chính xác và hình ảnh độ phân giải cao của các công trình dễ bị tổn thương. Các tổ chức quốc tế hiện triển khai công nghệ quét tiên tiến để tài liệu hóa các công trình dễ bị tổn thương. Việc UNESCO chỉ định Di sản Thế giới mang lại sự chú ý toàn cầu, tuy nhiên nguồn tài trợ vẫn khan hiếm. (13) Tuy nhiên, sự công nhận chính thức không tự động đảm bảo các nguồn lực đáng kể cần thiết để ngăn chặn sự xuống cấp đang diễn ra.
Governments must balance tourism revenue with conservation needs at fragile sites. Local	Các chính phủ phải cân bằng doanh thu du lịch với nhu cầu bảo tồn tại các địa điểm mong

Tiếng Anh	Tiếng Việt
communities often possess traditional knowledge crucial for restoration work. (14) Meanwhile, restoration specialists provide training in traditional construction techniques that local communities have preserved across generations. Archaeologists and engineers collaborate to stabilize foundations without modern cement that damages original materials. (15) Collaborating closely, these professionals integrate contemporary scientific analysis while respecting authentic historical construction methods.	manh. Cộng đồng địa phương thường có kiến thức truyền thống quan trọng cho công việc phục hồi. (14) Trong khi đó, các chuyên gia phục hồi cung cấp đào tạo về các kỹ thuật xây dựng truyền thống mà cộng đồng địa phương đã bảo tồn qua nhiều thế hệ. Các nhà khảo cổ và kỹ sư hợp tác để ổn định nền móng mà không dùng xi măng hiện đại gây hại cho vật liệu gốc. (15) Hợp tác chặt chẽ, các chuyên gia này tích hợp phân tích khoa học đương đại trong khi tôn trọng các phương pháp xây dựng lịch sử chân thực.
Digital archives preserve three-dimensional models even when physical sites deteriorate beyond repair. Museums return looted artifacts, acknowledging colonial histories and strengthening partnerships. (16) Although challenges persist, coordinated international efforts demonstrate that conservation objectives can coexist with sustainable development.	Lưu trữ kỹ thuật số bảo tồn các mô hình ba chiều ngay cả khi các địa điểm vật lý xuống cấp không thể sửa chữa. Các bảo tàng trả lại các hiện vật bị cướp, thừa nhận lịch sử thuộc địa và tăng cường quan hệ đối tác. (16) Mặc dù những thách thức vẫn tồn tại, những nỗ lực quốc tế phối hợp chứng minh rằng các mục tiêu bảo tồn có thể cùng tồn tại với phát triển bền vững.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 17 to 24.

Question 17. **D**

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 4 as a potential risk or concern? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 4 như một rủi ro hoặc mối quan tâm tiềm ẩn?)

A. Contamination by bacteria, fungi, or mycoplasma within production vats (Ô nhiễm bởi vi khuẩn, nấm, hoặc mycoplasma trong các thùng sản xuất)

B. Residues from hormones, antimicrobials, or growth inputs persisting in products (Tồn dư từ hormone, kháng khuẩn, hoặc các chất đầu vào tăng trưởng tồn lưu trong sản phẩm)

C. Use of fetal bovine serum in growth media for cultured cells (Sử dụng huyết thanh bò thai trong môi trường tăng trưởng cho các tế bào nuôi cấy)

D. Increased pasture biodiversity leading to unpredictable flavor variations (Tăng đa dạng sinh học đồng cỏ dẫn đến biến đổi hương vị không thể đoán trước)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4, các rủi ro được đề cập bao gồm: tế bào được nuôi với môi trường đặc biệt, chất tạo cấu trúc, huyết thanh bò thai, kháng sinh, hormone và các chất đầu vào khác có thể để lại tồn dư, nguy cơ ô nhiễm vi khuẩn, nấm hoặc mycoplasma trong các thùng lớn.

A. SAI (được đề cập) - Đoạn văn nêu: "Large vats risk contamination – bacteria, fungi, or mycoplasma can compromise batches."

B. SAI (được đề cập) - Đoạn văn nêu: "antimicrobials, hormones, and other inputs whose residues may persist."

C. SAI (được đề cập) - Đoạn văn nêu: "Reports cite fetal bovine serum as a growth catalyst."

D. ĐÚNG (KHÔNG được đề cập) - Đa dạng sinh học đồng cỏ liên quan đến chăn nuôi gia súc truyền thống, không liên quan đến thịt nuôi cấy trong phòng thí nghiệm. Đoạn 4 không đề cập đến đồng cỏ hay biến đổi hương vị do đa dạng sinh học.

Question 18. **B**

The word acolytes in paragraph 3 can be best replaced by _____? (Từ "acolytes" trong đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

acolytes /ˈækəlaɪts/ (danh từ): người theo sát, tín đồ, người tùy tùng (những người hỗ trợ hoặc theo đuổi một nhà lãnh đạo hoặc ý tưởng một cách nhiệt tình)

A. bureaucrats /ˈbjʊərəkræts/ (danh từ): quan chức, công chức (những người làm việc trong hệ thống hành chính)

B. adherents /ədˈhɪərənts/ (danh từ): người ủng hộ, tín đồ (những người ủng hộ một đảng phái, tôn giáo, hoặc ý tưởng)

C. detractors /dɪˈtræktəz/ (danh từ): người chỉ trích, người phản đối

D. onlookers /ˈɒnlʊkəz/ (danh từ): người xem, khán giả, người đứng nhìn

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "media acolytes amplify calls for a ninety-percent cut in meat consumption", từ "acolytes" mô tả những người trong giới truyền thông nhiệt tình khuếch đại lời kêu gọi cắt giảm tiêu thụ thịt, cho thấy họ là những người ủng hộ nhiệt thành.

A. SAI - "Bureaucrats" chỉ quan chức hành chính, không mang nghĩa ủng hộ nhiệt tình.

B. ĐÚNG - "Adherents" (người ủng hộ, tín đồ) thay thế tốt nhất cho "acolytes" vì cả hai đều chỉ những người nhiệt tình theo đuổi và ủng hộ một ý tưởng hoặc phong trào.

C. SAI - "Detractors" có nghĩa ngược lại (người phản đối), không phù hợp với việc "amplify calls" (khuếch đại lời kêu gọi).

D. SAI - "Onlookers" chỉ người quan sát thụ động, không thể hiện vai trò tích cực trong việc khuếch đại thông điệp.

Question 19. **C**

The word zealots in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "zealots" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

zealots /ˈzeləts/ (danh từ): người cuồng tín, người quá khích (những người theo đuổi mục tiêu một cách quá mức nhiệt tình hoặc cực đoan)

A. devotees /ˌdevəˈtiːz/ (danh từ): người tận tụy, người sùng bái

B. partisans /ˌpɑːtɪˈzænz/ (danh từ): người đảng phái, người ủng hộ mạnh mẽ

C. moderates /ˈmɒdərəts/ (danh từ): người ôn hòa, người trung dung

D. enthusiasts /ɪnˈθjuːziæsts/ (danh từ): người hăng hái, người nhiệt tình

Giải thích:

Căn cứ vào nghĩa của từ "zealots" (những người quá khích, cực đoan), từ trái nghĩa cần thể hiện sự điều độ, không cực đoan.

A. SAI - "Devotees" đồng nghĩa với "zealots", không phải trái nghĩa.

B. SAI - "Partisans" cũng mang nghĩa ủng hộ mạnh mẽ, gần với "zealots".

C. ĐÚNG - "Moderates" (người ôn hòa, trung dung) trái nghĩa với "zealots" (người quá khích, cực đoan) vì thể hiện thái độ điều độ, cân bằng thay vì nhiệt tình thái quá.

D. SAI - "Enthusiasts" đồng nghĩa với "zealots" trong việc thể hiện sự nhiệt tình.

Question 20. **A**

The word it in paragraph 1 refers to _____. (Từ "it" trong đoạn 1 ám chỉ _____.)

A. lab-grown meat cultured from animal cells (thịt nuôi cấy trong phòng thí nghiệm từ tế bào động vật)

B. traditional beef cattle raised on pasture (gia súc thịt bò truyền thống nuôi trên đồng cỏ)

C. plant-based protein extracted from legumes (protein thực vật chiết xuất từ đậu)

D. industrial bioreactors used in vaccine production (các lò phản ứng sinh học công nghiệp được sử dụng trong sản xuất vaccine)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "it": "Advocates tout 'cleanliness,' detractors call it synthetic; either way, it is produced without slaughter, in steel tanks dosed with growth cocktails." Câu này nằm sau đoạn giới thiệu về "tissues cultured from animal cells" (mô nuôi cấy từ tế bào động vật).

A. ĐÚNG - "It" ám chỉ "tissues cultured from animal cells" hay thịt nuôi cấy trong phòng thí nghiệm, được mô tả là được sản xuất không cần giết mổ, trong các thùng thép với hỗn hợp tăng trưởng.

B. SAI - Thịt bò truyền thống nuôi trên đồng cỏ cần giết mổ, không phù hợp với "produced without slaughter".

C. SAI - Protein thực vật đã được đề cập ở câu trước đó ("plant-based analogues") và được phân biệt với "it".

D. SAI - Lò phản ứng sinh học là công cụ sản xuất, không phải sản phẩm được mô tả là "it".

Question 21. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 2?)

However, despite endorsements and capital, making cheap cutlets for the masses remains technically fraught and operationally costly.

A. Although funding and approvals have accelerated development, achieving affordable mass production still encounters significant technical obstacles. (Mặc dù nguồn tài trợ và sự phê duyệt đã đẩy nhanh sự phát triển, việc đạt được sản xuất hàng loạt giá cả phải chăng vẫn gặp phải những trở ngại kỹ thuật đáng kể.)

B. Despite substantial investment and regulatory support, delivering inexpensive products at scale continues to pose formidable challenges. (Mặc dù có đầu tư đáng kể và hỗ trợ từ cơ quan quản lý, việc cung cấp sản phẩm giá rẻ ở quy mô lớn vẫn tiếp tục đặt ra những thách thức ghê gớm.)

C. While capital and endorsements proliferate, producing mass-market meat affordably remains both technically demanding and economically prohibitive. (Trong khi vốn và sự ủng hộ tăng lên, việc sản xuất thịt thị trường đại chúng với giá phải chăng vẫn vừa đòi hỏi kỹ thuật cao vừa cấm đoán về mặt kinh tế.)

D. In spite of backing and cash, scaling to low-cost, mass-market portions remains difficult, complex, and expensive. (Bất chấp sự ủng hộ và tiền mặt, việc mở rộng quy mô đến các phần thị trường đại chúng giá thấp vẫn khó khăn, phức tạp và tốn kém.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu gốc với các yếu tố chính: "despite endorsements and capital" (bất chấp sự ủng hộ và vốn), "making cheap cutlets for the masses" (làm miếng thịt giá rẻ cho đại chúng), "remains technically fraught and operationally costly" (vẫn đầy rẫy khó khăn về kỹ thuật và tốn kém về mặt vận hành).

A. SAI - "Accelerated development" không có trong câu gốc; "technical obstacles" không nắm bắt đầy đủ "operationally costly".

B. SAI - "Regulatory support" không tương đương với "endorsements" (có thể chỉ là sự ủng hộ chung, không nhất thiết là từ cơ quan quản lý).

C. SAI - "Proliferate" (tăng nhanh) không chính xác với ý nghĩa "despite" (bất chấp đã có); "economically prohibitive" (cấm đoán kinh tế) quá mạnh so với "operationally costly".

D. ĐÚNG - "Backing and cash" = "endorsements and capital"; "scaling to low-cost, mass-market portions" = "making cheap cutlets for the masses"; "difficult, complex, and expensive" = "technically fraught and operationally costly". Đây là bản diễn giải chính xác và súc tích nhất.

Question 22. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là **ĐÚNG** theo đoạn 2?)

A. Singapore banned sales of any cell-based meat, citing unresolved safety issues and inadequate manufacturing capacity. (Singapore cấm bán mọi loại thịt dựa trên tế bào, viện dẫn các vấn đề an toàn chưa được giải quyết và năng lực sản xuất không đầy đủ.)

B. A 2013 tasting and a 2020 Singapore launch show progress, yet sterility and bioreactor demands still constrain scaling. (Một buổi nếm thử năm 2013 và ra mắt ở Singapore năm 2020 cho thấy tiến bộ, tuy nhiên yêu cầu về vô trùng và lò phản ứng sinh học vẫn hạn chế việc mở rộng quy mô.)

C. Costs have stagnated above four thousand per one hundred grams, discouraging investment from regulators and startups alike. (Chi phí đã đình trệ trên bốn nghìn mỗi một trăm gram, làm nản lòng đầu tư từ các cơ quan quản lý và các công ty khởi nghiệp.)

D. FDA has withheld any safety opinions, awaiting decades of trials before considering cultured products for review. (FDA đã giữ lại mọi ý kiến về an toàn, chờ đợi hàng thập kỷ thử nghiệm trước khi xem xét các sản phẩm nuôi cấy để đánh giá.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2: "A prototype burger was tasted in 2013; by 2020 Singapore permitted limited sales of cell-based chicken" và "industrial bioreactors, sterility, and feedstock logistics still obstruct truly affordable mass manufacture."

A. SAI - Đoạn văn nói Singapore "permitted" (cho phép) chứ không phải "banned" (cấm).

B. ĐÚNG - Đoạn văn nêu buổi nếm thử 2013 và Singapore cho phép bán 2020 (cho thấy tiến bộ), nhưng các yêu cầu về "bioreactors, sterility" vẫn cản trở sản xuất hàng loạt giá rẻ (hạn chế mở rộng quy mô).

C. SAI - Đoạn văn nói "unit costs have fallen to reported dollars-per-hundred-grams" (giảm xuống), không phải "stagnated above four thousand" (đình trệ trên bốn nghìn).

D. SAI - Đoạn văn nói "U.S. FDA has deemed selected products safe" (FDA đã xác định một số sản phẩm an toàn), không phải giữ lại ý kiến.

Question 23. **C**

Which paragraph mentions that livestock methane is part of a short carbon cycle returning to CO_2 in about twelve years? (Đoạn nào đề cập rằng mêtan gia súc là một phần của chu trình carbon ngắn trở lại CO_2 trong khoảng mười hai năm?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Yet ruminant methane, the Clear Center notes, belongs to a short-lived biogenic cycle that returns to carbon dioxide in roughly twelve years."

A. SAI - Đoạn 1 không đề cập đến chu trình carbon của mêtan.

B. SAI - Đoạn 2 nói về tiến triển kỹ thuật và chi phí, không đề cập mêtan.

C. ĐÚNG - Đoạn 3 nêu rõ mêtan từ động vật nhai lại thuộc chu trình sinh học ngắn hạn trở về CO_2 trong khoảng 12 năm.

D. SAI - Đoạn 4 nói về các rủi ro dinh dưỡng và ô nhiễm, không đề cập chu trình carbon.

Question 24. **D**

Which paragraph mentions pharmaceutical investment in a cultured-meat startup (Mosa Meat)? (Đoạn nào đề cập đến đầu tư dược phẩm vào một công ty khởi nghiệp thịt nuôi cấy (Mosa Meat)?)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4: "One pharma firm, Merck, has invested millions in Mosa Meat and may share culture-medium know-how, blurring cuisine and clinic."

A. SAI - Đoạn 1 giới thiệu khái niệm chung về thịt nuôi cấy, không đề cập Mosa Meat.

B. SAI - Đoạn 2 nói về tiến triển thời gian và chi phí, không đề cập Mosa Meat.

C. SAI - Đoạn 3 nói về khí hậu và các công ty lớn, không đề cập cụ thể Mosa Meat.

D. ĐÚNG - Đoạn 4 nêu rõ công ty dược Merck đã đầu tư hàng triệu vào Mosa Meat.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
As plant-based analogues proliferate, a bolder proposition vies for the name "meat": tissues cultured from animal cells. Advocates tout "cleanliness," detractors call it synthetic; either way, it is produced without slaughter, in steel tanks dosed with growth cocktails. For millennia meat was assumed to come from animals; now laboratories rehearse that role, knitting fibers to imitate chew and savor. It unsettles definitions of food itself, fusing biotechnology with branding in ways many critics deem nutritionally dubious.	Khi các chất tương tự thực vật phát triển mạnh, một đề xuất táo bạo hơn tranh giành cái tên "thịt": các mô nuôi cấy từ tế bào động vật. Những người ủng hộ ca ngợi "sự sạch sẽ", những người phản đối gọi nó là tổng hợp; dù thế nào, nó được sản xuất mà không cần giết mổ, trong các thùng thép được bổ sung các hỗn hợp tăng trưởng. Trong hàng thiên niên kỷ, thịt được cho là đến từ động vật; giờ đây các phòng thí nghiệm đóng vai trò đó, dệt các sợi để bắt chước khả năng nhai và hương vị. Nó làm xáo trộn định nghĩa về thức ăn, kết hợp công nghệ sinh học với thương hiệu theo cách mà nhiều nhà phê bình cho là đáng ngờ về mặt dinh dưỡng.
From pipe dream to shelf trial, the timeline has tightened. A prototype burger was tasted in 2013; by 2020 Singapore permitted limited sales of cell-based chicken. Today about eighty startups court billions, while the U.S. FDA has deemed selected products safe. However, despite endorsements and capital, making cheap cutlets for the masses remains technically fraught and operationally costly. Although unit costs have fallen to reported dollars-per-hundred-grams, industrial bioreactors, sterility, and feedstock logistics still obstruct truly affordable mass manufacture.	Từ giấc mơ viển vông đến thử nghiệm trên kệ, tiến trình đã rút ngắn. Một chiếc burger mẫu đã được nếm thử vào năm 2013; đến năm 2020 Singapore cho phép bán giới hạn gà nuôi cấy từ tế bào. Ngày nay khoảng tám mươi công ty khởi nghiệp tìm kiếm hàng tỷ đô la, trong khi FDA Hoa Kỳ đã xác định một số sản phẩm được chọn là an toàn. Tuy nhiên, bất chấp sự ủng hộ và vốn, việc làm ra miếng thịt giá rẻ cho đại chúng vẫn đầy rẫy khó khăn về kỹ thuật và tốn kém về mặt vận hành. Mặc dù chi phí đơn vị đã giảm xuống còn vài đô la mỗi một trăm gram theo báo cáo, các lò phản ứng sinh học công nghiệp, vô trùng và logistics nguyên liệu vẫn cản trở việc sản xuất hàng loạt thực sự giá cả phải chăng.
Climate campaigns recast livestock as planetary saboteurs, and media acolytes amplify calls for a ninety-percent cut in meat consumption. Yet ruminant methane, the Clear Center notes, belongs to a short-lived biogenic cycle that returns to carbon dioxide in roughly twelve years. A 2019 analysis suggests cultivated meat could emit long-lived CO_2 that accumulates. Meanwhile, corporate zealots for "lab meat" – including conglomerates already profiting from industrial protein – frame disruption as salvation, even as finance, not ecology, often choreographs the narrative.	Các chiến dịch khí hậu định nghĩa lại gia súc như những kẻ phá hoại hành tinh, và các tín đồ truyền thông khuếch đại lời kêu gọi cắt giảm chín mươi phần trăm tiêu thụ thịt. Tuy nhiên, mêtan từ động vật nhai lại, trung tâm Clear lưu ý, thuộc chu trình sinh học ngắn hạn trở về carbon dioxide trong khoảng mười hai năm. Một phân tích năm 2019 cho rằng thịt nuôi cấy có thể thải ra CO_2 tồn tại lâu dài và tích tụ. Trong khi đó, những người cuồng tín doanh nghiệp về "thịt phòng thí nghiệm" – bao gồm các tập đoàn đã kiếm lợi từ protein công nghiệp – khung sự đột phá như sự cứu rỗi, ngay cả khi tài chính, chứ không phải sinh thái, thường là người dàn dựng câu chuyện.
Nutritionists warn the fare is ultraprocessed: cells fed on bespoke media, then textured with additives. Reports cite fetal bovine serum as a growth catalyst, along with antimicrobials, hormones, and other inputs whose residues may persist. Large vats risk contamination – bacteria, fungi, or	Các nhà dinh dưỡng cảnh báo món ăn này được chế biến siêu cấp: các tế bào được nuôi bằng môi trường đặc biệt, sau đó được tạo cấu trúc bằng các chất phụ gia. Các báo cáo trích dẫn huyết thanh bò thai như một chất xúc tác tăng trưởng, cùng với kháng sinh, hormone và các chất đầu vào khác có tồn dư có thể tồn lưu. Các thùng lớn có nguy cơ ô nhiễm – vi khuẩn,

Tiếng Anh	Tiếng Việt
mycoplasma can compromise batches. One pharma firm, Merck, has invested millions in Mosa Meat and may share culture-medium know-how, blurring cuisine and clinic. To skeptics, the enterprise feels experimental, not comestible, with opaque safety data and diffuse accountability.	nấm, hoặc mycoplasma có thể làm hỏng các mẻ sản xuất. Một công ty dược Merck đã đầu tư hàng triệu vào Mosa Meat và có thể chia sẻ bí quyết về môi trường nuôi cấy, làm mờ ranh giới giữa ẩm thực và y tế. Đối với những người hoài nghi, doanh nghiệp này có vẻ thử nghiệm chứ không phải ăn được, với dữ liệu an toàn không rõ ràng và trách nhiệm giải trình lan rộng.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 25 to 30.

Question 25. **A**

A. historic /hɪˈstɒrɪk/ (tính từ): mang tính lịch sử, có ý nghĩa lịch sử (quan trọng trong lịch sử)
B. historically /hɪˈstɒrɪkli/ (trạng từ): về mặt lịch sử, trong lịch sử
C. history /ˈhɪstri/ (danh từ): lịch sử
D. historian /hɪˈstɔːriən/ (danh từ): nhà sử học

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "a _____ milestone", cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "milestone" (mốc son, cột mốc).

A. ĐÚNG - "Historic milestone" (mốc son lịch sử) là cụm từ chuẩn, với "historic" là tính từ có nghĩa "mang tính lịch sử, quan trọng".
B. SAI - "Historically" là trạng từ, không bổ nghĩa cho danh từ.
C. SAI - "History milestone" không đúng ngữ pháp, không thể dùng danh từ để bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ khác trong trường hợp này.
D. SAI - "Historian" là danh từ chỉ người, không phù hợp với ngữ cảnh.

Question 26. **A**

A. profound /prəˈfaʊnd/ (tính từ): sâu sắc, thâm thúy (có ý nghĩa hoặc tác động mạnh mẽ)
B. intensive /ɪnˈtensɪv/ (tính từ): chuyên sâu, tập trung cao độ (liên quan đến mức độ mạnh mẽ trong một thời gian ngắn)
C. thorough /ˈθʌrə/ (tính từ): kỹ lưỡng, tỉ mỉ, toàn diện (về phương pháp hoặc quá trình)
D. comprehensive /ˌkɒmprɪˈhensɪv/ (tính từ): toàn diện, bao quát (bao gồm tất cả các khía cạnh)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "the _____ cultural heritage of ethnic minorities", cần một tính từ mô tả tính chất quan trọng, ý nghĩa sâu sắc của di sản văn hóa.

A. ĐÚNG - "Profound cultural heritage" diễn tả di sản văn hóa sâu sắc, mang ý nghĩa lớn lao, phù hợp với ngữ cảnh khen ngợi.
B. SAI - "Intensive" thường dùng cho quá trình hoặc hoạt động tập trung, không phù hợp mô tả di sản.
C. SAI - "Thorough" mô tả sự kỹ lưỡng, không phù hợp với việc mô tả giá trị di sản.
D. SAI - "Comprehensive" mô tả sự toàn diện về phạm vi, không mạnh mẽ bằng "profound" trong việc thể hiện giá trị sâu sắc.

Question 27. **D**

A. whom /huːm/ (đại từ quan hệ): người mà (làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ)
B. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà (chỉ vật)
C. whose /huːz/ (đại từ quan hệ): của người mà (chỉ sở hữu)
D. who /huː/ (đại từ quan hệ): người mà (làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "ethnic minorities _____ have inhabited these rugged mountains", cần một đại từ quan hệ làm chủ ngữ cho động từ "have inhabited".

A. SAI - "Whom" làm tân ngữ, không thể đứng trước động từ chính "have inhabited".

B. SAI - "Which" chỉ vật, không dùng cho "ethnic minorities" (con người).

C. SAI - "Whose" chỉ sở hữu, cấu trúc sau phải là danh từ, không phải động từ.

D. ĐÚNG - "Who have inhabited" là cấu trúc đúng, với "who" làm chủ ngữ thay thế cho "ethnic minorities".

Question 28. A

A. panorama /ˌpænəˈrɑːmə/ (danh từ): toàn cảnh, quang cảnh bao quát (một góc nhìn rộng và liên tục)

B. expanse /ɪkˈspæns/ (danh từ): khoảng không gian rộng lớn (nhấn mạnh diện tích)

C. breadth /bredθ/ (danh từ): độ rộng, bề ngang (kích thước hoặc phạm vi)

D. stretch /stretʃ/ (danh từ): đoạn, quãng (một phần kéo dài của cái gì đó)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "offers a breathtaking _____ of limestone peaks, deep valleys, and ancient rock formations", cần một từ chỉ quang cảnh tổng thể ấn tượng của nhiều đặc điểm địa lý.

A. ĐÚNG - "Panorama" (toàn cảnh) là từ tốt nhất diễn tả một quang cảnh ngoạn mục bao quát nhiều yếu tố (đỉnh núi đá vôi, thung lũng sâu, địa tầng cổ).

B. SAI - "Expanse" nhấn mạnh khoảng rộng nhưng không mạnh như "panorama" trong việc gợi lên hình ảnh quang cảnh đẹp.

C. SAI - "Breadth" chỉ độ rộng, quá trừu tượng và không sinh động.

D. SAI - "Stretch" thường chỉ một đoạn kéo dài, không phù hợp với việc mô tả nhiều yếu tố đa dạng.

Question 29. B

A. passing /ˈpɑːsɪŋ/ (phân từ hiện tại): đang truyền

B. passed /pɑːst/ (phân từ quá khứ): được truyền (ở thể bị động)

C. to pass /tu: pɑːs/ (to-infinitive): để truyền

D. having passed /ˈhævɪŋ pɑːst/ (phân từ hoàn thành): đã truyền

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "customs _____ down through centuries", đây là cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ bị động "customs that have been passed down".

A. SAI - "Passing down" là chủ động, không phù hợp vì phong tục được truyền (bị động), không tự truyền.

B. ĐÚNG - "Customs passed down through centuries" = "customs that have been passed down" (phong tục được truyền qua nhiều thế kỷ), đúng cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ bị động.

C. SAI - "To pass" không phù hợp ngữ pháp trong vị trí này.

D. SAI - "Having passed" thể hiện hành động đã hoàn thành và chủ động, không phù hợp.

Question 30. B

A. roll out /rəʊl aʊt/ (cụm động từ): triển khai, tung ra (sản phẩm, dịch vụ mới)

B. carry out /ˈkæri aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành (một kế hoạch, nhiệm vụ)

C. work out /wɜːk aʊt/ (cụm động từ): tìm ra giải pháp, tính toán; tập thể dục

D. figure out /ˈfɪgə aʊt/ (cụm động từ): tìm ra, hiểu ra (một vấn đề)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Tourism authorities are working diligently to _____ sustainable development initiatives", cần một cụm động từ có nghĩa "thực hiện, tiến hành" các sáng kiến.

A. SAI - "Roll out" thường dùng cho việc giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới ra thị trường, không trang trọng bằng trong ngữ cảnh này.

B. ĐÚNG - "Carry out sustainable development initiatives" (thực hiện các sáng kiến phát triển bền vững) là cách diễn đạt chuẩn và trang trọng, phù hợp với văn phong thông báo chính thức.
C. SAI - "Work out" có nghĩa tìm ra giải pháp hoặc tập thể dục, không phù hợp.
D. SAI - "Figure out" có nghĩa tìm hiểu, giải quyết vấn đề, không phù hợp với việc thực hiện các sáng kiến đã có kế hoạch.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Dong Van Karst Plateau UNESCO Global Geopark has achieved a (25) historic milestone by receiving the title "Asia's Leading Regional Cultural Destination 2025" at the World Travel Awards. This accolade celebrates the geopark's exceptional geological formations and the (26) profound cultural heritage of ethnic minorities (27) who have inhabited these rugged mountains for generations.	Công viên Địa chất Toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn đã đạt được (25) cột mốc lịch sử bằng việc nhận danh hiệu "Điểm đến văn hóa khu vực hàng đầu Châu Á 2025" tại Giải thưởng Du lịch Thế giới. Vinh dự này tôn vinh các cấu trúc địa chất đặc biệt của công viên địa chất và (26) di sản văn hóa sâu sắc của các dân tộc thiểu số (27) đã sinh sống trên những ngọn núi hiểm trở này qua nhiều thế hệ.
Spanning four districts in Hà Giang Province, the geopark offers a breathtaking (28) panorama of limestone peaks, deep valleys, and ancient rock formations dating back 400-600 million years. Travelers can explore traditional villages where indigenous communities maintain customs (29) passed down through centuries, creating an authentic cultural immersion rarely found elsewhere.	Trải dài qua bốn huyện ở tỉnh Hà Giang, công viên địa chất mang đến (28) một toàn cảnh ngoạn mục của các đỉnh núi đá vôi, thung lũng sâu và các thành tạo đá cổ có niên đại 400-600 triệu năm. Du khách có thể khám phá các ngôi làng truyền thống nơi các cộng đồng bản địa duy trì các phong tục (29) được truyền qua nhiều thế kỷ, tạo ra sự đắm chìm văn hóa chân thực hiếm khi tìm thấy ở nơi khác.
Tourism authorities are working diligently to (30) carry out sustainable development initiatives that protect both natural landscapes and local traditions while welcoming international visitors.	Các cơ quan du lịch đang làm việc chăm chỉ để (30) thực hiện các sáng kiến phát triển bền vững bảo vệ cả cảnh quan thiên nhiên và truyền thống địa phương trong khi chào đón du khách quốc tế.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Question 31. A

According to paragraph 1, _____ restores footing when human discernment falters. (Theo đoạn 1, _____ khôi phục chỗ đứng khi sự phán đoán của con người lung lay.)
A. watermarking that travels with content to enable automated checking (dấu mờ đi cùng nội dung để cho phép kiểm tra tự động)
B. prohibitions on all synthetic media regardless of artistic or educational context (lệnh cấm tất cả phương tiện tổng hợp bất kể ngữ cảnh nghệ thuật hay giáo dục)
C. newsroom memoranda reminding audiences to simply trust official communications (các bản ghi nhớ phòng tin nhắc nhở khán giả chỉ cần tin tưởng các thông tin liên lạc chính thức)
D. influencer endorsements guaranteeing that viral clips are genuine by reputation (sự ủng hộ của người có tầm ảnh hưởng đảm bảo rằng các clip lan truyền là chân thực theo uy tín)
Giải thích:
Căn cứ vào đoạn 1: "In response, watermarking proposes 'invisible fingerprints' that travel with AI outputs, enabling automated checks where human discernment falters. Advocates argue that credibility can be architected, not merely assumed: if verification accompanies content, audiences regain footing."

A. ĐÚNG - Đoạn văn nêu rõ dấu mờ (watermarking) "travel with AI outputs, enabling automated checks where human discernment falters" (đi cùng đầu ra AI, cho phép kiểm tra tự động khi phán đoán của con người lung lay) và "audiences regain footing" (khán giả lấy lại chỗ đứng) khi có xác minh.

B. SAI - Đoạn văn không đề xuất cấm tất cả phương tiện tổng hợp.

C. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc nhắc nhở tin tưởng thông tin chính thức.

D. SAI - Đoạn văn không đề cập đến sự ủng hộ của người có ảnh hưởng.

Question 32. A

The word frictionless in paragraph 4 mostly means _____. (Từ "frictionless" trong đoạn 4 chủ yếu có nghĩa là _____.)

frictionless /ˈfrɪkʃənləs/ (tính từ): không ma sát, mượt mà, không trở ngại (diễn ra một cách trơn tru không gặp khó khăn)

A. effortlessly smooth (mượt mà một cách dễ dàng)

B. cautiously tentative (thận trọng dè dặt)

C. deliberately opaque (cố ý mờ ám)

D. marginally abrasive (hơi bào mòn)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn 4: "Tooling must expose provenance in familiar surfaces, with defaults that make checks frictionless and predictable", từ "frictionless" mô tả việc kiểm tra cần diễn ra một cách trơn tru, không gặp trở ngại.

A. ĐÚNG - "Effortlessly smooth" (mượt mà một cách dễ dàng) là từ đồng nghĩa tốt nhất với "frictionless" trong ngữ cảnh này, thể hiện quá trình kiểm tra diễn ra không gặp khó khăn.

B. SAI - "Cautiously tentative" (thận trọng dè dặt) mang nghĩa tiêu cực, ngược với ý muốn làm cho quá trình dễ dàng.

C. SAI - "Deliberately opaque" (cố ý mờ ám) trái ngược với mục tiêu minh bạch và dễ sử dụng.

D. SAI - "Marginally abrasive" (hơi bào mòn) mang nghĩa tiêu cực, không phù hợp.

Question 33. A

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

A. Provenance standards expose origins through cryptographic records while navigating political choices about governance, privacy, and who sets the rules for visibility at scale. (Các tiêu chuẩn nguồn gốc phơi bày nguồn gốc thông qua các hồ sơ mật mã trong khi điều hướng các lựa chọn chính trị về quản trị, quyền riêng tư và ai đặt ra các quy tắc cho khả năng hiển thị ở quy mô lớn.)

B. Banning synthetic media entirely is the only workable method for ensuring provenance, because standards inevitably erase anonymity and collapse all creative freedoms. (Cấm hoàn toàn phương tiện tổng hợp là phương pháp khả thi duy nhất để đảm bảo nguồn gốc, bởi vì các tiêu chuẩn không thể tránh khỏi xóa bỏ tính ẩn danh và phá hủy mọi tự do sáng tạo.)

C. Watermarking replaces every editorial decision, allowing platforms to abandon moderation since signatures automatically prevent deceptive edits across all distribution channels. (Dấu mờ thay thế mọi quyết định biên tập, cho phép các nền tảng từ bỏ kiểm duyệt vì chữ ký tự động ngăn chặn các chỉnh sửa lừa dối trên tất cả các kênh phân phối.)

D. Standards eliminate the need for metadata; creators simply declare authenticity verbally, and platforms confirm manually without cryptography or institutional participation. (Các tiêu chuẩn loại bỏ nhu cầu về siêu dữ liệu; người sáng tạo chỉ cần tuyên bố tính xác thực bằng lời nói và các nền tảng xác nhận thủ công mà không cần mật mã hoặc sự tham gia của tổ chức.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2, các ý chính bao gồm: khung nguồn gốc như C2PA mã hóa chuỗi giám sát; phân biệt mô tả và lừa dối bằng cách hiển thị nguồn gốc; siêu dữ liệu được ký mật mã; việc đặt

tiêu chuẩn là chính trị với các câu hỏi về ai điều chỉnh giao thức và cách cân bằng minh bạch với quyền riêng tư, an toàn và tính ẩn danh.

A. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác các ý chính: tiêu chuẩn nguồn gốc sử dụng hồ sơ mật mã để hiển thị nguồn gốc, đồng thời đối mặt với các quyết định chính trị về quản trị, quyền riêng tư và ai thiết lập quy tắc.

B. SAI - Đoạn văn nói "Rather than banning synthetic creativity", không ủng hộ cấm hoàn toàn.

C. SAI - Dấu mờ không thay thế quyết định biên tập; đoạn văn nói về bổ sung thông tin, không loại bỏ kiểm duyệt.

D. SAI - Đoạn văn nhấn mạnh siêu dữ liệu được ký mật mã, không phải tuyên bố bằng lời nói.

Question 34. A

What governance features are emphasised to legitimise authenticity ecosystems? (Những đặc điểm quản trị nào được nhấn mạnh để hợp pháp hóa các hệ sinh thái xác thực?)

A. auditable protocols, signed metadata, transparent labelling, and avenues for appeal, consistently (các giao thức có thể kiểm toán, siêu dữ liệu được ký, gán nhãn minh bạch và con đường khiếu nại, một cách nhất quán)

B. secretive committees, unpublished criteria, unverifiable hashes, and irreversible rankings by default (các ủy ban bí mật, tiêu chí chưa công bố, mã băm không thể xác minh và xếp hạng không thể đảo ngược theo mặc định)

C. profit-maximising algorithms, private deals, coercive disclosure, and permanent identifiers for everyone (các thuật toán tối đa hóa lợi nhuận, giao dịch riêng tư, tiết lộ cưỡng ép và định danh vĩnh viễn cho mọi người)

D. ad hoc checklists, oral promises, sporadic reviews, and selective exemptions for major advertisers (danh sách kiểm tra đặc biệt, lời hứa bằng lời nói, đánh giá rời rạc và miễn trừ có chọn lọc cho các nhà quảng cáo lớn)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 2 và 4: "If metadata is cryptographically signed and tamper-evident, platforms can label, rank, or gate distribution accordingly" (đoạn 2), "Pilots, audits, and cross-sector coalitions can refine thresholds, while appeal rights and human override sustain legitimacy" (đoạn 4).

A. ĐÚNG - Các đặc điểm quản trị được nhấn mạnh bao gồm: giao thức có thể kiểm toán (audits), siêu dữ liệu được ký (signed metadata), gán nhãn minh bạch (transparent labelling through platforms labeling), và quyền khiếu nại (appeal rights).

B. SAI - Các yếu tố bí mật và không minh bạch trái ngược với những gì đoạn văn ủng hộ.

C. SAI - Lợi nhuận và cưỡng ép không được đề cập như đặc điểm hợp pháp hóa.

D. SAI - Các yếu tố tùy tiện và không nhất quán trái ngược với việc nhấn mạnh hệ thống và tính nhất quán.

Question 35. A

What limitation of watermarking does paragraph 3 highlight? (Hạn chế nào của dấu mờ mà đoạn 3 làm nổi bật?)

A. skilled attackers can strip, corrupt, or imitate embedded signals (những kẻ tấn công có kỹ năng có thể loại bỏ, làm hỏng hoặc bắt chước các tín hiệu nhúng)

B. human editors always misread visible labels on platforms (các biên tập viên con người luôn đọc sai nhãn hiển thị trên nền tảng)

C. creators cannot legally publish signed provenance metadata (người sáng tạo không thể hợp pháp công bố siêu dữ liệu nguồn gốc được ký)

D. compression invariably strengthens the robustness of signatures (nén luôn tăng cường độ bền vững của chữ ký)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Watermarking is no panacea. Adversaries may strip signals, compress away markers, or forge look-alikes; rogue models will simply skip compliance."

A. ĐÚNG - Đoạn văn nêu rõ kẻ thù có thể "strip signals, compress away markers, or forge look-alikes" (loại bỏ tín hiệu, nén bỏ dấu hoặc giả mạo bản sao), cho thấy hạn chế là các kẻ tấn công có kỹ năng có thể phá hoại dấu mờ.

B. SAI - Đoạn văn không đề cập đến việc biên tập viên đọc sai nhãn.

C. SAI - Không có thông tin về vấn đề pháp lý ngăn cản việc công bố siêu dữ liệu.

D. SAI - Ngược lại, đoạn văn nói nén có thể làm mất dấu ("compress away markers"), không tăng cường độ bền.

Question 36. B

The phrase invisible tag in paragraph 3 refers to _____. (Cụm từ "invisible tag" trong đoạn 3 ám chỉ _____.)

B. watermarks (dấu mờ)

A. privacy (quyền riêng tư)

C. forgery (giả mạo)

D. auditors (kiểm toán viên)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Within this fabric, the invisible tag helps honest actors declare origins while preserving ordinary user experience." Câu này nằm trong phần thảo luận về dấu mờ (watermarking), và "invisible" phản ánh khái niệm "invisible fingerprints" ở đoạn 1.

B. ĐÚNG - "Invisible tag" ám chỉ "watermarks" (dấu mờ), được mô tả là "invisible fingerprints" ở đoạn 1 và giúp "declare origins" (tuyên bố nguồn gốc) mà không ảnh hưởng đến trải nghiệm người dùng.

A. SAI - Quyền riêng tư là một vấn đề được thảo luận, không phải là "tag".

C. SAI - Giả mạo là mối đe dọa, không phải là công cụ giúp tuyên bố nguồn gốc.

D. SAI - Kiểm toán viên là người, không phải là "tag" công nghệ.

Question 37. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

If marks are uneven, contested, or fragile, trust mechanisms risk becoming theatre: visible ritual without dependable protection.

C. Should authentication signals exhibit irregular implementation or technical brittleness, verification infrastructures devolve into performative ceremonialism projecting legitimacy superficially without substantive safeguards. (Nếu các tín hiệu xác thực thể hiện việc triển khai không đều hoặc tính dễ vỡ kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xác minh suy thoái thành nghi thức biểu diễn phóng chiếu tính hợp pháp một cách hời hợt mà không có biện pháp bảo vệ thực chất.)

B. Provided authentication markers remain irregular and contested, protective efficacy paradoxically improves because ritualized protocols reassure users despite underlying signal brittleness. (Với điều kiện các dấu hiệu xác thực vẫn không đều và bị tranh cãi, hiệu quả bảo vệ nghịch lý được cải thiện bởi vì các giao thức nghi lễ hóa trấn an người dùng bất chấp tính dễ vỡ của tín hiệu cơ bản.)

A. If provenance signals achieve universal robustness and enforcement, public confidence predictably declines as reliable mechanisms engender complacency and inadvertently incentivize evasion. (Nếu các tín hiệu nguồn gốc đạt được độ bền vững và thực thi phổ quát, niềm tin công chúng dự đoán được suy giảm vì các cơ chế đáng tin cậy tạo ra sự tự mãn và vô tình khuyến khích sự lẩn tránh.)

D. As tagging systems strengthen technically, theatrical dimensions replace substantive function, making verification ceremonies prominent while materially diminishing actual protective

capacity. (Khi các hệ thống gắn thẻ tăng cường về mặt kỹ thuật, các chiều kích sân khấu thay thế chức năng thực chất, làm cho các nghi lễ xác minh nổi bật trong khi về bản chất làm giảm năng lực bảo vệ thực tế.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu gốc với các yếu tố chính: "If marks are uneven, contested, or fragile" (điều kiện tiêu cực về chất lượng dấu hiệu), "trust mechanisms risk becoming theatre" (cơ chế tin cậy có nguy cơ trở thành màn kịch), "visible ritual without dependable protection" (nghi lễ có thể thấy nhưng không có bảo vệ đáng tin cậy).

C. ĐÚNG - "Irregular implementation or technical brittleness" = "uneven, contested, or fragile"; "devolve into performative ceremonialism" = "becoming theatre"; "projecting legitimacy superficially without substantive safeguards" = "visible ritual without dependable protection". Đây là bản diễn giải chính xác nhất.

B. SAI - Nói rằng hiệu quả "paradoxically improves" (nghịch lý cải thiện) trái ngược với câu gốc nói về "risk" (nguy cơ) tiêu cực.

A. SAI - Nói về "universal robustness" (độ bền phổ quát) trong khi câu gốc nói về điều kiện "fragile" (dễ vỡ).

D. SAI - Nói về "strengthen technically" (tăng cường kỹ thuật) trong khi câu gốc nói về tình trạng yếu kém.

Question 38. D

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

D. A layered approach combining standards, tooling, policy, and literacy likely outperforms single-point fixes, because diverse failure modes demand overlapping safeguards and routes for contestation. (Một cách tiếp cận nhiều lớp kết hợp tiêu chuẩn, công cụ, chính sách và trình độ có thể vượt trội hơn các biện pháp khắc phục đơn điểm, bởi vì các chế độ thất bại đa dạng đòi hỏi các biện pháp bảo vệ chồng chéo và con đường tranh chấp.)

B. Universal removal of synthetic media is necessary, since provenance cues cannot coexist with creative innovation without destroying privacy and shrinking legitimate expressive possibilities. (Loại bỏ phổ quát phương tiện tổng hợp là cần thiết, vì các gợi ý nguồn gốc không thể cùng tồn tại với đổi mới sáng tạo mà không phá hủy quyền riêng tư và thu hẹp các khả năng biểu đạt hợp pháp.)

C. Audiences prefer exhausting vigilance; therefore, platforms should hide provenance, ensuring users practise constant suspicion instead of relying on ambient, well-designed authenticity cues. (Khán giả thích sự cảnh giác mệt mỏi; do đó, các nền tảng nên che giấu nguồn gốc, đảm bảo người dùng thực hành sự nghi ngờ liên tục thay vì dựa vào các gợi ý xác thực xung quanh, được thiết kế tốt.)

A. Political control over standards is irrelevant to legitimacy; technical cryptography alone suffices to deliver broad civic trust across cultures and industries indefinitely. (Kiểm soát chính trị đối với các tiêu chuẩn không liên quan đến tính hợp pháp; mật mã kỹ thuật một mình đủ để mang lại niềm tin dân sự rộng rãi trên các nền văn hóa và ngành công nghiệp vô thời hạn.)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3: "Hence the call for multilayered defence – watermarking plus classifiers, policy enforcement, and public literacy – so that failure in one layer is caught by another."

D. ĐÚNG - Đoạn văn nhấn mạnh "multilayered defence" (phòng thủ nhiều lớp) với nhiều thành phần khác nhau để khi một lớp thất bại, lớp khác bắt được, cho thấy cách tiếp cận nhiều lớp vượt trội hơn biện pháp đơn lẻ.

B. SAI - Đoạn 2 nói "Rather than banning synthetic creativity", phản đối việc loại bỏ phổ quát.

C. SAI - Đoạn 4 nói "vigilance becomes ambient rather than exhausting" (sự cảnh giác trở nên xung quanh thay vì mệt mỏi), ủng hộ làm cho xác thực dễ dàng, không phải che giấu.

A. SAI - Đoạn 2 nhấn mạnh "standard-setting is political" và quan trọng, không phải không liên quan.

Question 39. A

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

This approach aims to match the velocity of deception with equally rapid verification at the moment of exposure.

Giải thích:

Câu này nói về việc đối phó với tốc độ lừa dối bằng xác minh nhanh chóng tại thời điểm tiếp xúc.

A. ĐÚNG - Vị trí [I] nằm sau câu "watermarking proposes 'invisible fingerprints' that travel with AI outputs, enabling automated checks where human discernment falters." Câu bổ sung giải thích mục tiêu của dấu mờ là đối phó với tốc độ lừa dối bằng xác minh nhanh, phù hợp với ý kiểm tra tự động đã đề cập.

B. SAI - Vị trí [II] nằm giữa phần thảo luận về chuỗi giám sát và phân biệt mô tả/lừa dối, không phải về tốc độ xác minh.

C. SAI - Vị trí [III] nằm trong phần thảo luận về hạn chế của dấu mờ, không phải mục tiêu ban đầu.

D. SAI - Vị trí [IV] nằm trong phần về văn hóa áp dụng và trải nghiệm người dùng, không phải cơ chế kỹ thuật.

Question 40. C

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

C. Watermarking and provenance standards can bolster trust, but only as part of multilayered governance that balances robustness, usability, privacy, and political legitimacy. (Dấu mờ và tiêu chuẩn nguồn gốc có thể tăng cường niềm tin, nhưng chỉ như một phần của quản trị nhiều lớp cân bằng độ bền vững, khả năng sử dụng, quyền riêng tư và tính hợp pháp chính trị.)

B. Signatures alone solve misinformation, making cultural adoption unnecessary and rendering oversight, audits, and appeals redundant across all major platforms globally. (Chữ ký một mình giải quyết thông tin sai lệch, làm cho việc áp dụng văn hóa không cần thiết và làm cho giám sát, kiểm toán và khiếu nại trở nên dư thừa trên tất cả các nền tảng lớn trên toàn cầu.)

A. Authenticity mechanisms chiefly restrict creativity, so societies should abandon standards work and let market competition decide which content appears trustworthy to audiences. (Các cơ chế xác thực chủ yếu hạn chế sự sáng tạo, vì vậy các xã hội nên từ bỏ công việc tiêu chuẩn và để cạnh tranh thị trường quyết định nội dung nào có vẻ đáng tin cậy đối với khán giả.)

D. Watermarking is strictly cosmetic; attempts to expose origins inevitably fail, and the only remaining solution is permanent scepticism and continual manual verification everywhere. (Dấu mờ hoàn toàn mang tính mỹ phẩm; các nỗ lực phơi bày nguồn gốc không thể tránh khỏi thất bại, và giải pháp duy nhất còn lại là hoài nghi vĩnh viễn và xác minh thủ công liên tục ở khắp mọi nơi.)

Giải thích:

Căn cứ vào toàn bộ đoạn văn, các ý chính bao gồm: dấu mờ và tiêu chuẩn nguồn gốc là công cụ hữu ích nhưng không phải giải pháp toàn diện; cần phòng thủ nhiều lớp; vấn đề quản trị chính trị; cân bằng minh bạch với quyền riêng tư; và cần áp dụng văn hóa với trải nghiệm người dùng tốt.

C. ĐÚNG - Tóm tắt chính xác: dấu mờ và tiêu chuẩn có ích nhưng cần là một phần của hệ thống nhiều lớp cân bằng nhiều yếu tố (độ bền, khả năng sử dụng, quyền riêng tư, tính hợp pháp chính trị).

B. SAI - Trái ngược với thông điệp chính: đoạn văn nhấn mạnh cần nhiều lớp, không phải chỉ chữ ký.

A. SAI - Đoạn văn không nói cơ chế xác thực hạn chế sáng tạo, mà nói về "Rather than banning synthetic creativity".

D. SAI - Đoạn văn không nói dấu mờ hoàn toàn thất bại, mà nói về hạn chế và cần bổ sung thêm các lớp khác.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Synthetic media has collapsed easy distinctions between capture and fabrication, unsettling habits of trust. In response, watermarking proposes "invisible fingerprints" that travel with AI outputs, enabling automated checks where human discernment falters. [I] Advocates argue that credibility can be architected, not merely assumed: if verification accompanies content, audiences regain footing. Yet sceptics warn that machine legibility may obscure human accountability, especially when systems are proprietary or inscrutable. The new contest, therefore, is less about dazzling creation than about restoring epistemic guardrails at scale.	Phương tiện tổng hợp đã phá vỡ sự phân biệt dễ dàng giữa ghi lại và chế tạo, làm xáo trộn thói quen tin tưởng. Để đáp lại, dấu mờ đề xuất "dấu vân tay vô hình" đi cùng với đầu ra AI, cho phép kiểm tra tự động khi sự phán đoán của con người lung lay. [I] Những người ủng hộ lập luận rằng độ tin cậy có thể được kiến trúc hóa, không chỉ đơn thuần giả định: nếu xác minh đi kèm nội dung, khán giả lấy lại chỗ đứng. Tuy nhiên những người hoài nghi cảnh báo rằng khả năng đọc được của máy có thể che khuất trách nhiệm giải trình của con người, đặc biệt khi các hệ thống là độc quyền hoặc khó hiểu. Do đó, cuộc thi mới ít về sáng tạo ngoạn mục hơn là về việc khôi phục các rào chắn nhận thức ở quy mô lớn.
Standards widen the lens. Provenance frameworks such as C2PA aim to encode the chain of custody, linking artifacts to verifiable histories: who made what, using which tools, and how edits accumulated. [II] Rather than banning synthetic creativity, this approach distinguishes depiction from deception by surfacing origins. If metadata is cryptographically signed and tamper-evident, platforms can label, rank, or gate distribution accordingly. However, standard-setting is political: which institutions arbitrate protocols, and how transparency trades against privacy, safety, and creators' legitimate anonymity in sensitive contexts?	Các tiêu chuẩn mở rộng góc nhìn. Các khung nguồn gốc như C2PA nhằm mục đích mã hóa chuỗi giám sát, liên kết các hiện vật với lịch sử có thể xác minh: ai tạo ra cái gì, sử dụng công cụ nào và các chỉnh sửa tích tụ như thế nào. [II] Thay vì cấm sự sáng tạo tổng hợp, cách tiếp cận này phân biệt mô tả với lừa dối bằng cách hiển thị nguồn gốc. Nếu siêu dữ liệu được ký mật mã và có bằng chứng giả mạo, các nền tảng có thể gắn nhãn, xếp hạng hoặc kiểm soát phân phối tương ứng. Tuy nhiên, việc đặt tiêu chuẩn là chính trị: những tổ chức nào điều chỉnh các giao thức, và minh bạch trao đổi như thế nào với quyền riêng tư, an toàn và tính ẩn danh hợp pháp của người sáng tạo trong các bối cảnh nhạy cảm?
Watermarking is no panacea. Adversaries may strip signals, compress away markers, or forge look-alikes; rogue models will simply skip compliance. If marks are uneven, contested, or fragile, trust mechanisms risk becoming theatre: visible ritual without dependable protection. [III] Hence the call for multilayered defence – watermarking plus classifiers, policy enforcement, and public literacy – so that failure in one layer is caught by another. Within this fabric, the invisible tag helps honest actors	Dấu mờ không phải là thuốc chữa bách bệnh. Những kẻ thù có thể loại bỏ tín hiệu, nén bỏ dấu hoặc giả mạo bản sao; các mô hình gian lận sẽ chỉ đơn giản là bỏ qua tuân thủ. Nếu các dấu không đều, bị tranh cãi hoặc dễ vỡ, các cơ chế tin cậy có nguy cơ trở thành màn kịch: nghi lễ có thể thấy mà không có sự bảo vệ đáng tin cậy. [III] Do đó lời kêu gọi về phòng thủ nhiều lớp – dấu mờ cộng với bộ phân loại, thực thi chính sách và trình độ công chúng – để thất bại ở một lớp được bắt bởi lớp khác. Trong cấu trúc này, thẻ vô hình giúp các tác

Tiếng Anh	Tiếng Việt
declare origins while preserving ordinary user experience.	nhân trung thực tuyên bố nguồn gốc trong khi bảo tồn trải nghiệm người dùng thông thường.
Adoption is a cultural as much as a technical project. Tooling must expose provenance in familiar surfaces, with defaults that make checks frictionless and predictable. [IV] Pilots, audits, and cross-sector coalitions can refine thresholds, while appeal rights and human override sustain legitimacy. If audiences expect authenticity cues as they expect padlocks in browsers, vigilance becomes ambient rather than exhausting. In the long run, institutions that embed contestability alongside efficiency are likelier to preserve both creative abundance and civic trust.	Việc áp dụng là một dự án văn hóa cũng như kỹ thuật. Công cụ phải hiển thị nguồn gốc trên các bề mặt quen thuộc, với các cài đặt mặc định làm cho việc kiểm tra mượt mà và có thể dự đoán được. [IV] Các thí điểm, kiểm toán và liên minh xuyên ngành có thể tinh chỉnh ngưỡng, trong khi quyền khiếu nại và ghi đè của con người duy trì tính hợp pháp. Nếu khán giả mong đợi các gợi ý xác thực như họ mong đợi ổ khóa trong trình duyệt, sự cảnh giác trở nên xung quanh thay vì mệt mỏi. Về lâu dài, các tổ chức nhúng khả năng tranh chấp cùng với hiệu quả có nhiều khả năng bảo tồn cả sự dồi dào sáng tạo và niềm tin dân sự.